

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	25.0%	25.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	1.42 (Ca) Nguy hiểm
---	---------------------------

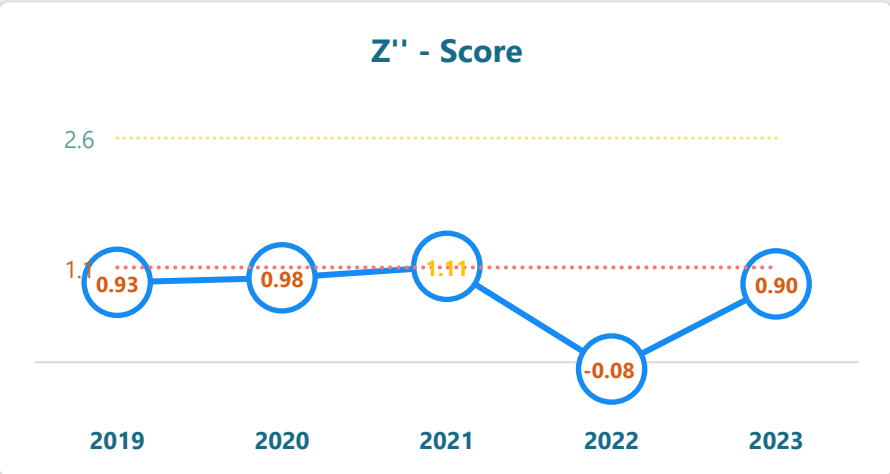
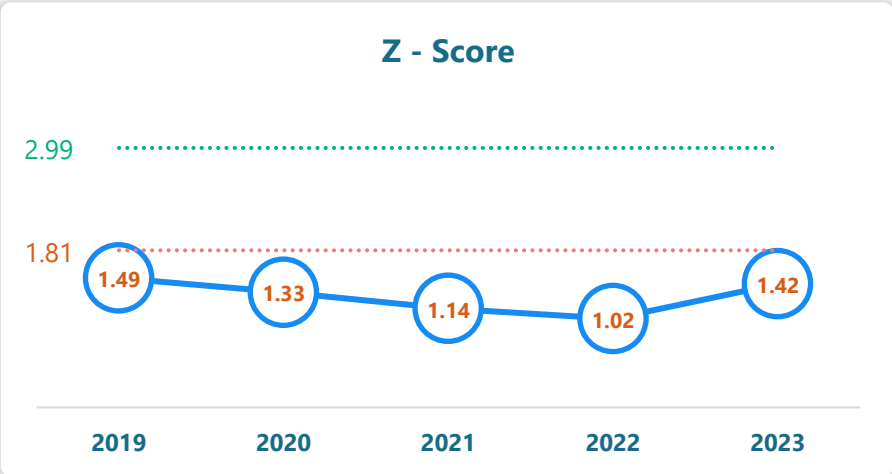
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	0.90 (Ca) Nguy hiểm
---	---------------------------

DT thuần	2023	YoY
	577	▼ 69.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	4.26	▲ 42.9
	tỷ VNĐ	▲ 111%

ROE	2023	+/- YoY
	3.7%	▲ 33.1%

ROA	2023	+/- YoY
	0.8%	▲ 7.9%



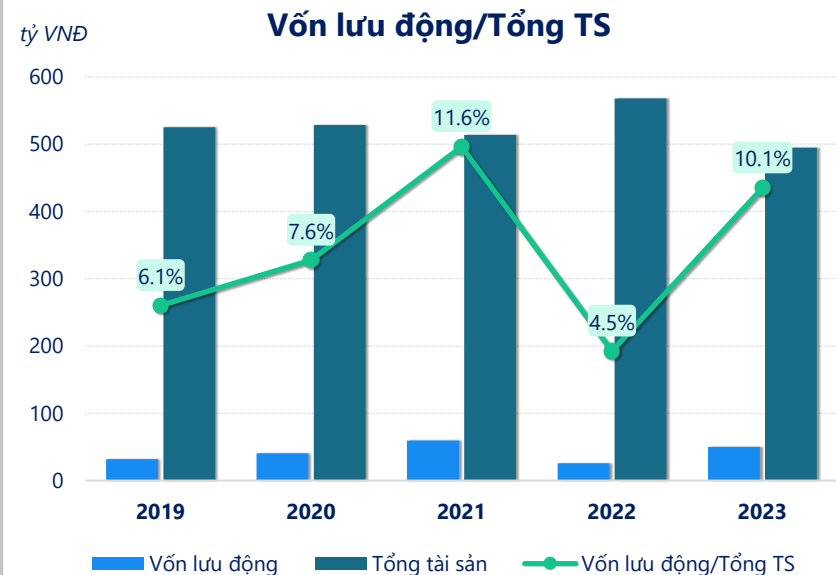
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BLF** năm **2023** đạt **1.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BLF** năm **2023** đạt **0.90**, cao hơn so với năm 2022 (-0.08). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **BLF** ghi nhận doanh thu thuần **577.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.7%** và **tăng 111%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

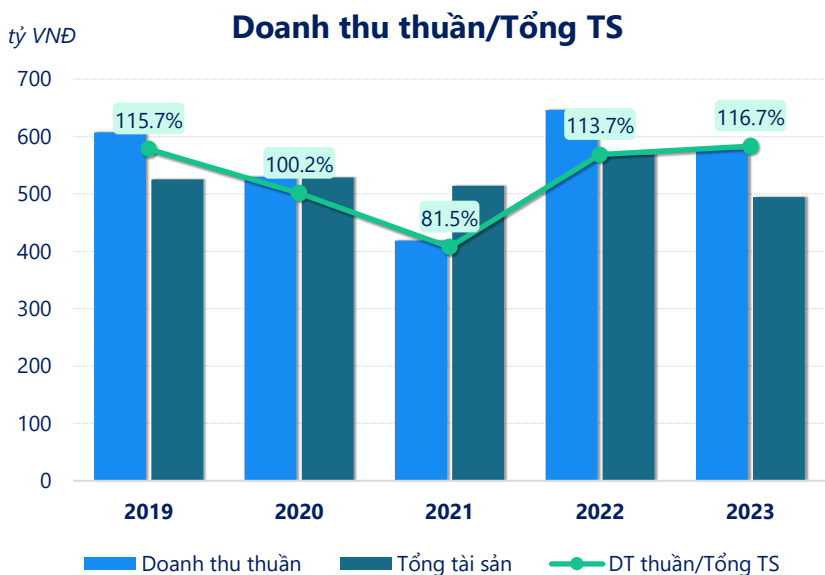
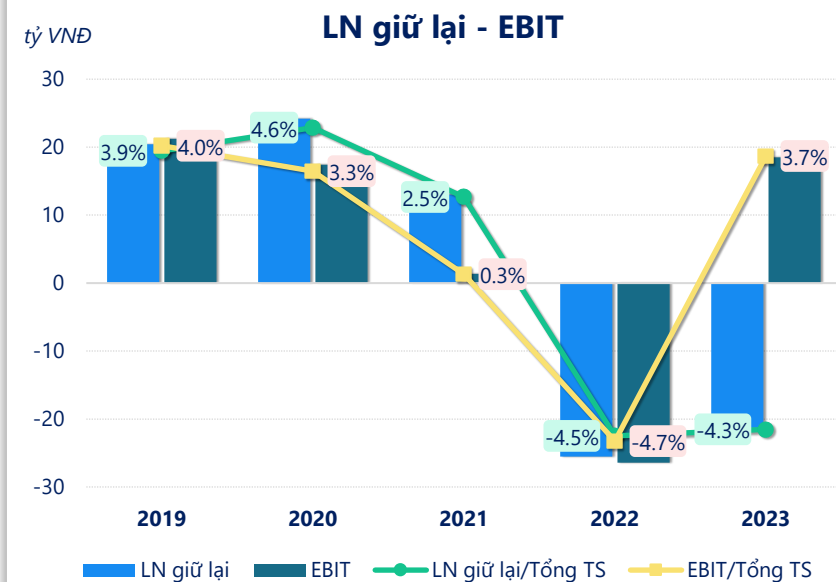
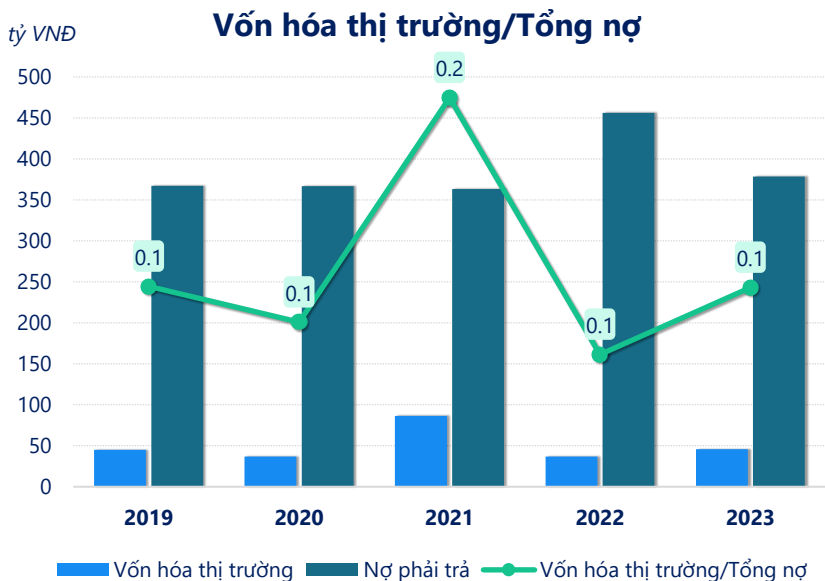
# CTCP Thủy sản Bạc Liêu (UPCOM: BLF)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.12 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>495</b>	<b>568</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>409</b>	<b>462</b>	<b>-11.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.37	8.77	-72.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	129	-5.6%
Hàng tồn kho	277	316	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.22	8.29	-0.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>85.5</b>	<b>106</b>	<b>-19.3%</b>
Phải thu dài hạn	1.78	1.78	0.0%
Tài sản cố định	77.6	96.9	-19.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	2.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.67	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.35</b>	<b>4.43</b>	<b>-24.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>379</b>	<b>456</b>	<b>-17.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>359</b>	<b>437</b>	<b>-17.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	194	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	181	-24.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.5</b>	<b>19.5</b>	<b>0.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	12.9	0.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>116</b>	<b>112</b>	<b>3.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>116</b>	<b>112</b>	<b>3.8%</b>
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>607</b>	<b>530</b>	<b>419</b>	<b>646</b>	<b>577</b>
Giá vốn hàng bán	454	395	327	577	483
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>153</b>	<b>134</b>	<b>92.1</b>	<b>69.1</b>	<b>93.8</b>
Doanh thu HĐTC	4.20	4.21	4.25	5.58	6.05
Chi phí TC	19.9	19.8	15.6	19.4	18.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.3</b>	<b>13.4</b>	<b>12.3</b>	<b>12.2</b>	<b>14.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.1	88.4	71.8	82.7	63.9
Chi phí QLDN	46.8	34.8	22.6	21.3	20.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.54</b>	<b>-4.55</b>	<b>-13.6</b>	<b>-48.7</b>	<b>-3.94</b>
Lợi nhuận khác	0.43	8.61	2.65	10.1	8.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.97</b>	<b>4.06</b>	<b>-11.0</b>	<b>-38.6</b>	<b>4.26</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.15</b>	<b>3.74</b>	<b>-11.0</b>	<b>-38.6</b>	<b>4.26</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.15</b>	<b>3.74</b>	<b>-11.0</b>	<b>-38.6</b>	<b>4.26</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.2	-27.9	3.20	-15.4	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.83	-0.97	0.03	-3.71	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.0	3.35	-15.1	11.7	-34.2
Tiền đầu kỳ	38.8	53.8	28.1	16.4	8.77
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.4</b>	<b>-25.5</b>	<b>-11.9</b>	<b>-7.49</b>	<b>-6.39</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-0.15	0.13	-0.13	0.00
Tiền cuối kỳ	53.8	28.1	16.4	8.77	2.37